COVERED WARRANTS – ÁP LỰC BÁN VẪN CHIẾM ƯU THẾ

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	39
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	17
Phần bù rủi ro bình quân	13,32
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	5.71x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	20-1-2020

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

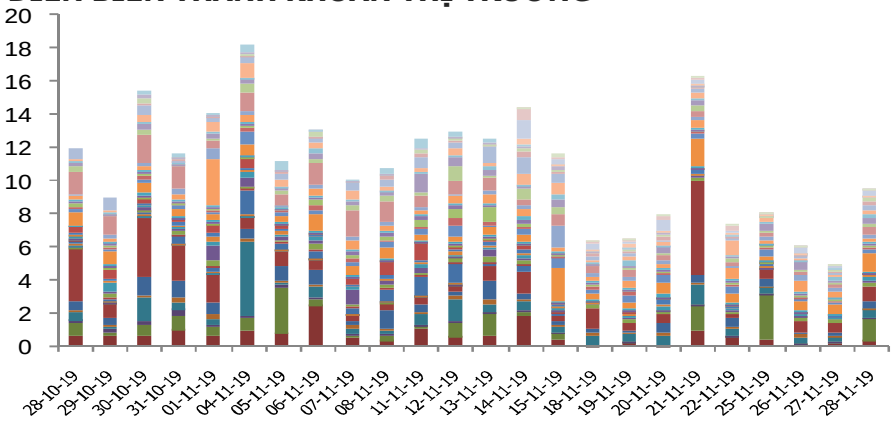

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CMWG1902						5
CMBB1906						5
CFPT1907						5
CMWG1905						4,8
CREE1904						4,8

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền tiếp tục diễn biến không tích cực khi áp lực bán trên diện rộng, việc thị trường cơ sở có phiên giảm điểm mạnh đã gây sức ép lên các mã cơ sở ở thị trường chứng quyền, đặc biệt là các mã mang tính dẫn dắt như MWG, FPT, MBB, REE..., chuỗi giảm kéo dài khiến các mã CW đi vào vùng quá bán và nhà đầu tư phải cắt lỗ để bảo toàn vị thế.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 4,75 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 9,6 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW tăng 54,7% và giá trị giao dịch tăng 92,3%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 25,2% về khối lượng và cao hơn 11,8% về giá trị. Độ rộng thị trường tiếp tục ghi nhận một phiên bán trên diện rộng, chỉ có 07 mã tăng giá trong khi có tới 31 mã giảm giá và 01 mã giữ tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường có sự phân tán ở các nhóm có thời gian đáo hạn còn lại: nhóm dưới 40 chiếm tỷ trọng 25%, nhóm từ 40 – 70 ngày tăng lên mức 29%, nhóm từ 70 – 110 ngày chỉ chiếm 2% và nhóm trên 110 ngày chiếm tỷ trọng lớn nhất với 45%. Theo thống kê, có tới gần 75% số mã trên sàn đang ở trạng thái lỗ so với giá IPO, trong khi chuỗi lỗ T3 cũng kéo dài sang phiên thứ 16 liên tiếp.
- Các mã cơ sở đã đi vào cùng quá bán, tuy vậy các nhịp hồi phục lúc này cũng chỉ mang tính kỹ thuật, rủi ro trading sai là rất lớn do vậy đứng ngoài quan sát cũng là chiến lược đầu tư lúc này.

KHUYẾN NGHỊ - NẮM GIỮ	CHPG1908
Cổ phiếu cơ sở	HPG
Giá thực hiện	20500 đồng (ITM 9.29%)
Tỷ lệ thực hiện	2:1
Ngày giao dịch cuối cùng	20-1-2020
Số ngày còn lại	55 ngày

CHỈ SỐ KỸ THUẬT - CHPG1908

Tiêu chí		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	4.94 lần	
Độ nhạy	1,24	
Hao mòn thời gian	-0.01%	
Độ biến động nội hàm	60.02%	
Phần bù rủi ro	4.96%	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★

Phù hợp	
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)	✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)	✓

CẤU THÀNH GIÁ TRỊ

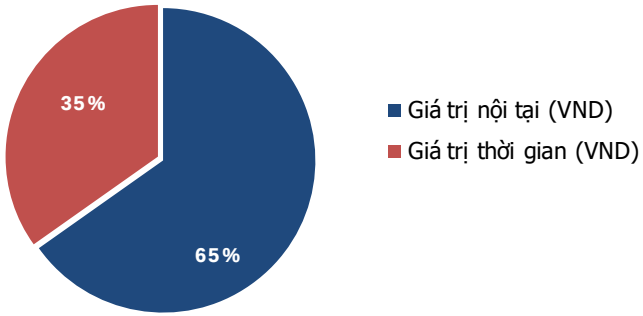

KHUYẾN NGHỊ CHỨNG QUYỀN

Chúng tôi khuyến nghị NẮM GIỮ đối với CW CHPG1908 dựa trên các luận điểm sau:

- Chứng quyền đang ở trong trạng thái ITM (+9,29%) với đòn bẩy hiệu quả rất hấp dẫn, đạt 4,94 lần. Trong khi đó, độ biến động nội hàm và phần bù rủi ro của chứng quyền lần lượt ở mức 60,02% và 4,96% - thuộc nhóm những CW có phần bù rủi ro thấp nhất thị trường.
- Về kỹ thuật, cổ phiếu HPG hiện đang dao động trong vùng tích lũy, các chỉ báo kỹ thuật cho tín hiệu mua củng cố đà tăng giá của cổ phiếu.
- Về cơ bản, chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với cổ phiếu HPG với giá mục tiêu 12 tháng là 31.200 đồng (tăng 38%) bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF, với WACC là 14,6%.

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN

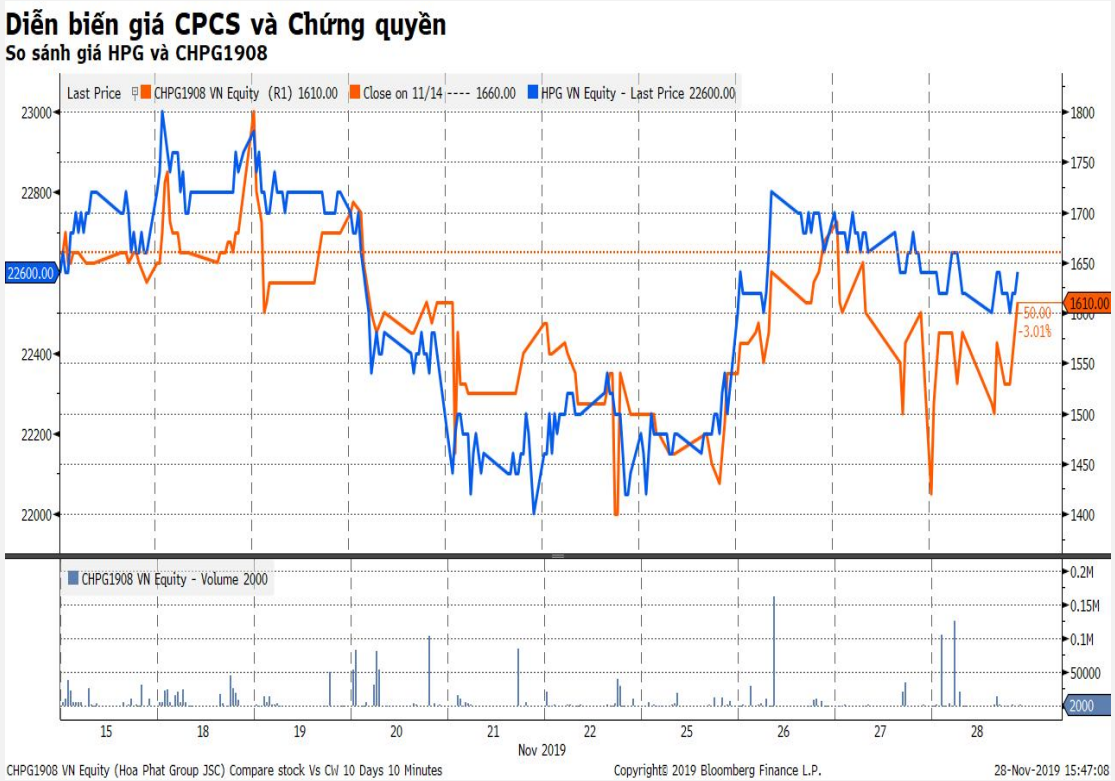

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

HPG	2016	2017	2018	9T2019
Doanh thu (tỷ vnđ)	33.283	46.162	55.837	45.861
Lãi ròng (tỷ vnđ)	6.602	8.007	8.573	5.654
EPS (vnd)	7.833	5.278	4.036	
ROA( )	22,5%	18,6%	13,1%	
ROE( )	38,5%	30,7%	23,5%	
P/E (lần) (TTM EPS)	2,88	4,27	5,59	8,48
P/B (lần) (TTM BVPS)	0,96	1,06	1,18	1,36

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Các đường trung bình động

Kỳ	SMA	EMA
MA5	22,720	23,008
	Buy	Buy
MA10	22,635	22,734
	Buy	Buy
MA20	22,520	22,509
	Buy	Buy
MA50	22,073	22,276
	Buy	Buy
MA100	22,172	22,536
	Buy	Buy
MA200	23,367	23,509
	Buy	Buy

Buy:12; **Sell**: **00**;

Summary: **BUY**

Chỉ báo kỹ thuật	Hành động
RSI(14)	Buy
STOCH(9,6)	Buy
Fear Greed	Buy
MACD(12,26)	Sell
ADX(14)	Buy
Williams %R	Buy
CCI(14)	Buy
MAOs	Sell
Momentum	Buy
Bollinger band	Overbought
ROC	Buy
PSAR	Sell

Buy: 08; **Sell**: **03**;

Summary: **BUY**

NHẬN ĐỊNH CỔ PHIẾU CƠ SỞ - HPG

- Về sản lượng, trong Q3/2019, sản lượng bán hàng đạt 621.000 tấn (+4% yoy, -4% so với quý 2/2019), và trong 9 tháng đầu năm 2019 tổng sản lượng đạt 1.966.000 tấn (+16.1%). Quý III/2019, HPG đạt 15.350 tỷ đồng DT(+6,6% YoY) và 1.794 tỷ đồng LNST (-25% YoY). Lũy kế 9 tháng, DT đạt 45.861 tỷ (+9% YoY) và LNST đạt 5.654 tỷ (-17%). Thị phần của HPG vẫn duy trì ở vị trí số 1, với thị phần 2019 ở mức trung bình 25% (so với 2018 ở mức 23,8%).
- Tiềm năng tăng trưởng dài hạn của các dự án mới, đặc biệt là dự án Khu liên hợp thép Dung Quất, sẽ nâng cao đáng kể năng lực sản xuất và doanh thu của công ty - gấp đôi công suất của thép dài và sản phẩm HRC mới giúp HPG tấn công vào thị trường tôn mạ.
- Năm 2019, HPG tập trung vào mục tiêu thị phần thay vì tỷ suất lợi nhuận, tăng trưởng về sản lượng bán hàng và thị phần sẽ mở rộng đáng kể - thị phần sẽ tăng từ 23% hiện tại lên hơn 30%. Vì vậy triển vọng dài hạn của HPG là rất tích cực, do ngành thép Việt Nam còn nhiều tiềm năng.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với cổ phiếu HPG với giá mục tiêu 12 tháng là 31.200 đồng (tăng 38%) bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF, với WACC là 14,6%.

ĐỒ THỊ CỔ PHIẾU CƠ SỞ - HPG

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CHPG1902	33,33	33,33	-20,00	-95,06
CHPG1905	2,38	11,69	16,22	-73,13
CVNM1905	11,90	11,24	-1,05	-8,74
CVJC1902	2,29	4,76	-1,64	-11,66
CHPG1907	-4,23	4,62	2,67	-3,99

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

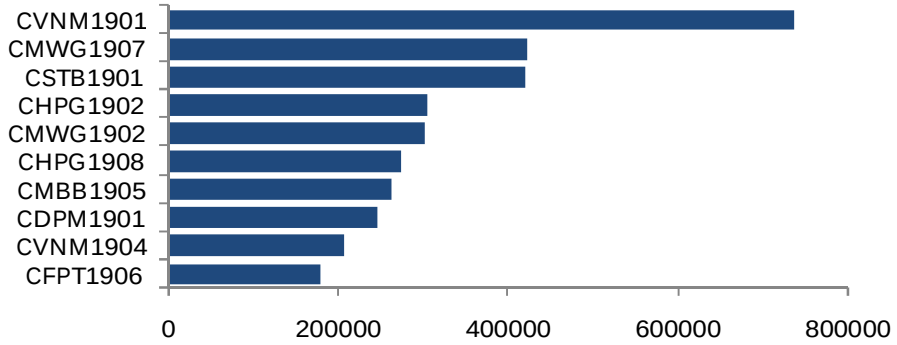

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

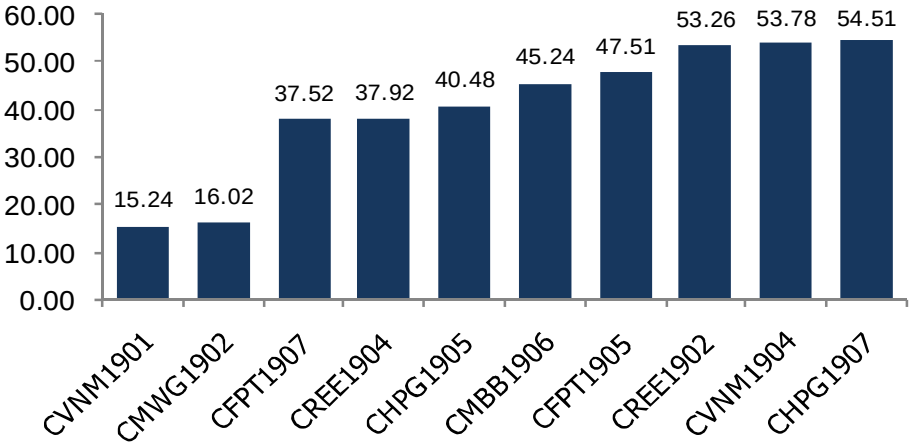

TRẠNG THÁI LÃI/LỖ CỦA CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG

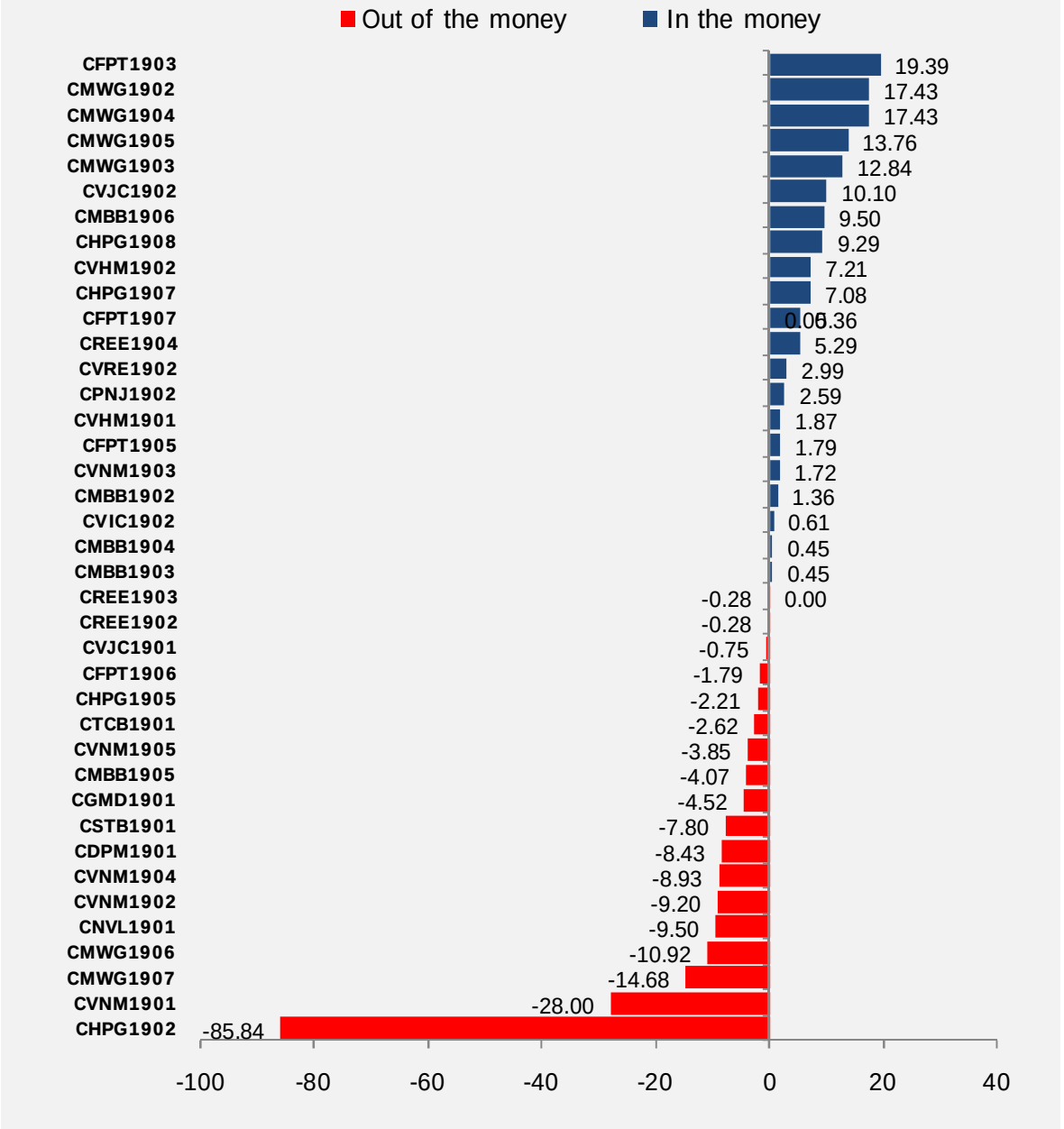

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
1	CDPM1901	KIS	DPM	1,00	13.988	7-1-20	12.900	-1,15	860	-6,52	152	-8,43	6,31	0,37	42,08	-0,09897	73,55	15,10	246.310	0,22
2	CFPT1903	SSI	FPT	0,98	45.140	26-12-19	56.000	-1,75	11.800	-5,68	11.069	19,39	4,26	8,42	88,06	-0,00321	67,54	1,28	43.420	0,51
3	CFPT1905	SSI	FPT	1,00	55.000	20-4-20	56.000	-1,75	7.140	-11,30	3.742	1,79	4,57	3,06	58,32	-0,00602	47,51	10,96	35.020	0,26
4	CFPT1906	HSC	FPT	5,00	57.000	6-4-20	56.000	-1,75	1.400	-7,28	528	-1,79	4,36	0,41	54,53	-0,01065	55,51	14,29	178.610	0,25
5	CFPT1907	VND	FPT	2,00	53.000	7-1-20	56.000	-1,75	2.260	-15,4	1.800	5,36	8,55	2,75	69,01	-0,00835	37,52	2,71	93.120	0,22
6	CGMD1901	MBS	GMD	2,83	24.928	24-4-20	23.850	-0,63	1.130	2,73	280	-4,52	3,95	0,23	53,07	-0,01515	59,54	17,94	8.450	0,01
7	CHPG1902	KIS	HPG	5,00	41.999	9-12-19	22.600	0,00	40	33,33	0	-85,84	7,22	0,00	6,39	-7,2E+39	192,62	86,72	305.010	0,01
8	CHPG1905	SSI	HPG	1,00	23.100	26-12-19	22.600	0,00	860	2,38	443	-2,21	11,86	1,16	45,12	-0,03813	40,48	6,02	56.640	0,04
9	CHPG1907	SSI	HPG	1,00	21.000	20-4-20	22.600	0,00	3.850	-4,2	2.298	7,08	3,82	1,94	65,00	-0,00431	54,51	9,96	28.550	0,11
10	CHPG1908	MBS	HPG	2,00	20.500	20-1-20	22.600	0,00	1.610	0,63	1.132	9,29	4,94	1,24	70,37	-0,00734	60,02	4,96	275.120	0,43

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
11	CMBB1902	HSC	MBB	0,93	20.185	13-12-19	22.100	-2,21	2.600	-7,14	500	1,36	4,89	0,55	57,49	-0,12943	122,89	10,41	117.330	0,32
12	CMBB1903	SSI	MBB	1,00	22.000	20-4-20	22.100	-2,21	3.000	-6,54	698	0,45	3,97	0,63	53,84	-0,01269	58,94	13,12	23.340	0,07
13	CMBB1904	SSI	MBB	1,00	22.000	20-1-20	22.100	-2,21	2.230	-8,23	614	0,45	5,52	0,77	55,66	-0,03227	63,99	9,64	60.220	0,13
14	CMBB1905	HSC	MBB	2,00	23.000	6-4-20	22.100	-2,21	1.300	-4,41	169	-4,07	4,18	0,16	49,14	-0,02963	61,62	15,84	261.980	0,35
15	CMBB1906	VND	MBB	2,00	20.000	7-1-20	22.100	-2,21	1.300	-17,20	1.059	9,50	6,52	1,56	76,65	-0,00586	45,24	2,26	130.310	0,19
16	CMWG1902	VND	MWG	4,00	90.000	9-12-19	109.000	-3,71	4.750	-17,39	4.750	17,43	5,74	2,50	100,00	-2,3E-12	16,02	0,00	303.350	1,46
17	CMWG1903	HSC	MWG	5,00	95.000	24-12-19	109.000	-3,71	3.170	-16,58	2.814	12,84	5,65	1,46	82,22	-0,00516	55,14	1,70	113.370	0,38
18	CMWG1904	SSI	MWG	1,00	90.000	26-12-19	109.000	-3,71	21.500	-12,60	19.007	17,43	4,21	7,34	83,05	-0,00516	76,78	2,29	43.460	0,95
19	CMWG1905	VCI	MWG	5,00	94.000	5-12-19	109.000	-3,71	3.100	-20,10	3.000	13,76	6,43	1,77	91,51	-0,00567	64,79	0,46	25.790	0,08
20	CMWG1906	MBS	MWG	5,00	120.900	12-12-19	109.000	-3,71	330	-26,67	12	-10,92	14,70	0,02	22,26	-1,90796	56,47	12,43	177.240	0,05

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT No	Mã Code	NPH Issuers	CPCS Underlying	Tỷ lệ thực hiện Exercise Ratio	Giá thực hiện Exercise Price	Ngày GD cuối cùng Last trading date	Giá cơ sở (VND) Underlying price	+/- %	Giá đóng cửa của CQ CW Price	+/- %	Giá lý thuyết theo BS Black Scholes fair price	Trạng thái lãi/lỗ (%) Moneyness	Đòn bẩy hiệu quả (lần) Effective Gearing	Độ nhạy Sensitivity	Delta (%) Delta	Hao mòn thời gian (%/ngày) Time decay per day	Độ biến động nội hàm (%) Implied Volatility	Phần bù rủi ro (%) CW Premium	KLGD Volume	GTGD (Tỷ VND) Turnover
21	CMWG1907	HSC	MWG	10,00	125.000	6-4-20	109.000	-3,71	870	-17,92	154	-14,68	5,04	0,07	40,25	-0,0346	55,18	22,66	422.660	0,39
22	CNVL1901	KIS	NVL	4,00	62.088	5-2-20	56.700	0,35	1.210	-2,42	71	-9,50	5,19	0,07	44,29	-0,16987	69,37	18,04	59.090	0,07
23	CPNJ1902	MBS	PNJ	5,00	79.000	20-1-20	81.100	-1,46	1.820	-9,00	676	2,59	5,13	0,43	57,62	-0,02044	67,62	8,63	2.850	0,01
24	CREE1902	SSI	REE	1,00	36.000	20-1-20	35.900	-0,97	2.910	-14,41	1.462	-0,28	6,61	1,35	53,58	-0,01842	53,26	8,38	31.820	0,10
25	CREE1903	SSI	REE	1,00	36.000	20-4-20	35.900	-0,97	5.460	-9,45	1.586	-0,28	3,41	0,75	51,84	-0,00937	72,34	15,49	13.600	0,08
26	CREE1904	VND	REE	2,00	34.000	7-1-20	35.900	-0,97	1.450	-10,49	1.226	5,29	8,50	1,45	68,69	-0,00799	37,92	2,79	94.920	0,14
27	CSTB1901	KIS	STB	1,00	10.888	7-1-20	10.100	0,00	670	-9,46	44	-7,80	6,42	0,14	42,58	-0,26025	71,73	14,44	420.920	0,29
28	CTCB1901	MBS	TCB	2,00	23.500	15-1-20	22.900	-1,93	890	-11,00	210	-2,62	6,41	0,29	49,85	-0,04891	60,44	10,39	9.360	0,01
29	CVHM1901	KIS	VHM	4,00	89.888	5-2-20	91.600	-1,51	3.330	-5,67	1.194	1,87	4,06	0,53	58,99	-0,0182	78,34	12,67	15.740	0,05
30	CVHM1902	SSI	VHM	1,00	85.000	20-4-20	91.600	-1,51	16.200	-7,69	9.315	7,21	3,68	3,74	65,09	-0,0045	57,01	10,48	15.170	0,26

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
31	CVIC1902	SSI	VIC	1,00	115.000	20-4-20	115.700	0,09	16.580	-4,33	5.430	0,61	4,03	1,89	57,71	-0,01014	56,05	13,73	12.670	0,22
32	CVJC1901	KIS	VJC	10,00	145.678	24-2-20	144.600	0,63	2.350	1,73	309	-0,75	3,54	0,08	57,59	-0,04268	84,20	17,00	2.880	0,01
33	CVJC1902	SSI	VJC	1,00	130.000	20-4-20	144.600	0,63	28.180	2,29	15.052	10,10	3,50	3,64	68,19	-0,00433	58,23	9,39	39.420	1,12
34	CVNM1901	KIS	VNM	9,84	156.285	11-12-19	122.100	0,00	40	0,00	107	-28,00	16,13	0,14	5,20	-0,00224	15,24	28,32	734.560	0,02
35	CVNM1902	KIS	VNM	10,00	133.333	24-3-20	122.100	0,00	1.920	-2,04	162	-9,20	3,33	0,04	52,40	-0,06112	84,77	24,92	1.020	0,00
36	CVNM1903	SSI	VNM	1,00	120.000	20-4-20	122.100	0,00	18.890	-4,93	6.898	1,72	3,83	2,16	59,19	-0,00875	58,68	13,75	22.280	0,42
37	CVNM1904	HSC	VNM	10,00	133.000	6-4-20	122.100	0,00	1.150	-1,71	190	-8,93	4,87	0,08	45,91	-0,03123	53,78	18,35	207.570	0,23
38	CVNM1905	MBS	VNM	10,00	126.800	24-4-20	122.100	0,00	1.880	11,90	401	-3,85	3,57	0,12	54,99	-0,01699	66,26	19,25	1.480	0,00
39	CVRE1902	HSC	VRE	4,00	32.500	6-4-20	33.500	-1,33	1.320	-7,04	546	2,99	3,84	0,31	60,46	-0,00815	60,50	12,78	114.160	0,15

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn
Nguyễn Thị Hải Hà	Chuyên viên Nghiên cứu	ha.nguyenthihai@mbs.com.vn